

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Nguyễn Thị Hoa và Hà Thị Tuyết Minh** - Tác động của thu ngân sách đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam: Bằng chứng từ hồi quy phân vị. **Mã số: 157.ISMET.11** 3  
*The Effect of Government Revenue on Economic Growth in Viet Nam: Empirical Evidence From Quantile Regression Approach*
- 2. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Văn Chiến** - Tác động của kinh tế Trung Quốc và Mỹ lên Việt Nam trong đại dịch COVID-19 - Phân tích từ thị trường chứng khoán. **Mã số: 157.IIEM.11** 10  
*Impact of China and the USA's economy on Vietnam's economy during the Covid-19 pandemic - An empirical analysis from the stock markets*
- 3. Ngô Thị Mỹ, Phạm Minh Đạt và Đinh Sao Linh** - Tác động từ hiệp định thương mại tự do giữa liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) đến xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. **Mã số: 157.IIEM.11** 20  
*Impact of the EU- Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) on exporting Vietnamese goods*
- 4. Nguyễn Văn Phương và Bùi Thị Nga** - Phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam. **Mã số: 157.ITrEM.11** 29  
*Analysis of the intention to scale-up short food supply chains of Vietnamese farmers*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 5. Đỗ Vũ Phương Anh và Tạ Huy Hùng** - Xây dựng thang đo thương hiệu nhà tuyển dụng trong lĩnh vực ngân hàng giai đoạn chuyển đổi số. **Mã số: 157. 2BMkt.21** 40  
*Employer brand scale development and validity for banking industry in digital transformation*
- 6. Nguyễn Thành Hưng** - Công bố thông tin trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 157. 2BAcc. 22** 51  
*Corporate Social Responsibility Information Disclosure at Listed Companies on the Vietnam Stock Market*

- 7. Nguyễn Thị Phương Liên và Trần Đình Thắng** - Giải pháp phát triển dịch vụ thẩm định giá tại Việt Nam. *Mã số: 157. 2BAcc. 22* 64  
*Solutions for Developing Valuation Services in Vietnam*
- 8. Nguyễn Thanh Hùng** - Các rào cản áp dụng công nghệ Blockchain tại các công ty giao nhận vận tải ở Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 157. 2BAdm. 21* 74  
*Barriers Affecting the Use of Blockchain by Freight Forwarders in Ho Chi Minh City*
- 9. Phạm Ngọc Toàn, Phạm Ngọc Hưng và Lê Thị Thanh An** - Ảnh hưởng của công nghệ tới cầu lao động: dữ liệu từ doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 88  
*Impact of technology on labor demand*
- 10. Phan Quốc Tấn và Bùi Thị Thanh** - Vốn tâm lý và kết quả công việc của nhân viên y tế: vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống công việc và sự thỏa mãn công việc. *Mã số: 157. 2HRMg. 21* 97  
*Psychological capital and performance of medical staff: the mediating role of Quality of work life and job satisfaction*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

- 11. Trần Thị Hồng Liên** - Lược sử phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam và vai trò của chính sách nhà nước. *Mã số: 157. 3GEMg. 32* 107  
*A Summary History of Innovative Startups on Vietnam and the Role of Public Policies*

# PHÂN TÍCH Ý ĐỊNH MỞ RỘNG QUY MÔ KINH DOANH GẮN VỚI CHUỖI CUNG ỨNG NGẮN THỰC PHẨM CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN VIỆT NAM

**Nguyễn Văn Phương**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [phuonglangvan@gmail.com](mailto:phuonglangvan@gmail.com)

**Bùi Thị Nga**

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: [hieu0306@gmail.com](mailto:hieu0306@gmail.com)

Ngày nhận: 01/07/2021

Ngày nhận lại: 23/08/2021

Ngày duyệt đăng: 25/08/2021

**T**huật ngữ “chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm” là một khái niệm còn mới mẻ ở Việt Nam. Tuy nhiên, các chuỗi cung ứng ngắn vẫn đang tồn tại ở đâu đó trên lãnh thổ Việt Nam. Trong thời gian gần đây, chuỗi cung ứng ngắn bắt đầu nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà khoa học và các nhà quản lý tại Việt Nam. Mục đích của nghiên cứu này là phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam bằng việc sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch. Phương pháp nghiên cứu sử dụng bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc thu thập và xử lý bộ số liệu từ 488 mẫu điều tra tại ba vùng Bắc, Trung Nam của Việt Nam năm 2020. Số liệu được thu thập, xử lý bằng phần mềm SPSS 20 và phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy ý định mở rộng quy mô kinh doanh của người sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như nhóm yếu tố chuẩn mực chủ quan, thái độ, điều kiện kinh doanh và nhận thức kiểm soát hành vi. Dựa trên những phát hiện của kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm quản lý và phát triển mô hình chuỗi cung ứng ngắn bên cạnh các chuỗi cung ứng truyền thống.

**Từ khóa:** Chuỗi cung ứng ngắn, lý thuyết hành vi có kế hoạch, ý định của người sản xuất, người sản xuất nông nghiệp.

**JEL Classifications:** D13, Q12, Q18

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, thuật ngữ “chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm” nhận được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học trên thế giới, đặc biệt là từ các nước châu Âu, trong nghiên cứu kinh tế và trong hệ thống chính sách nông nghiệp và thực phẩm (Born and Purcell, 2007; Beckeman, 2011; Kneafsey và cộng sự, 2013; Tanasa, 2015). Khái niệm về chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm được phát triển bởi Marsden (2000) sau khi hệ thống từ nhiều các nghiên cứu trước đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam thuật ngữ này vẫn còn khá mới mẻ với các nhà hoạch định chính sách và các nhà khoa học. Thời gian gần đây, chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm bắt

đầu xuất hiện ở một vài nghiên cứu được công bố tại Việt Nam (Bùi Việt Hưng, 2020; Bùi Thị Nga và cộng sự, 2021).

Từ các nghiên cứu trước đó, chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm có thể hiểu một cách đơn giản là chuỗi cung ứng thực phẩm có sự giảm thiểu tối đa các thành viên tham gia trong chuỗi cung ứng. Đặc trưng của chuỗi cung ứng ngắn là: ngắn về khoảng cách địa lý giữa nơi sản xuất và tiêu dùng, số lượng trung gian ít (thường không có hoặc chỉ có 1 trung gian), có sự kết nối trực tiếp giữa người tiêu dùng và người sản xuất (Marden, 2000, Bùi Việt Hưng, 2020). Đặc điểm chính của chuỗi cung ứng ngắn là sản xuất sản phẩm gắn với bản sắc văn hóa, không

gian ẩm thực, từ đó cho phép người tiêu dùng đưa ra những đánh giá về giá trị của thực phẩm dựa trên kiến thức, kinh nghiệm hoặc quan điểm của chính họ (Renting và cộng sự, 2003). Cụ thể, theo Marsden (2000), có ba loại chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm ngắn, đó là: chuỗi trực tiếp (face to face) là chuỗi mà người sản xuất làm ra sản phẩm và bán trực tiếp cho người tiêu dùng; chuỗi cung ứng khoảng cách ngắn (Spatial proximity) là chuỗi trong đó người sản xuất tạo ra sản phẩm và bán chúng trong phạm vi gần, thường là xung quanh địa điểm sản xuất hay bán tại địa phương; và chuỗi cung ứng thực phẩm ngắn mở rộng (Spatially extended) là chuỗi có thể có phạm vi địa lý lớn hơn, nhà sản xuất có thể bán sản phẩm cho người tiêu dùng thông qua các cửa hàng đặc sản địa phương hoặc cửa hàng bán sản phẩm hữu cơ ở xa hoặc bán hàng online.

Tại Việt Nam, hàng nông sản là một trong những nhóm hàng xuất khẩu chủ đạo, có vai trò rất lớn trong tăng trưởng kinh tế của đất nước, trong đó phải kể đến vai trò của các nông sản là thực phẩm. Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa, thế giới đang có sự thay đổi nhanh chóng, tự do hóa thương mại đã thúc đẩy các khu vực liên kết mở, các chuỗi cung ứng đang là một giải pháp hiệu quả để người sản xuất, hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp liên kết lại thành các chuỗi cung ứng là cần thiết để tận dụng những lợi ích và khắc phục những khó khăn mà việc sản xuất và tiêu thụ nông sản đang phải đối mặt, từ đó tìm ra những hướng đi cho hàng nông sản Việt Nam trong tương lai. Đã có nhiều bài học kinh nghiệm tại các quốc gia khác trên thế giới về sự thành công của chuỗi cung ứng ngắn chứng minh rằng, chuỗi cung ứng ngắn hàng nông sản có thể trở thành hướng đi mới, góp phần quan trọng trong việc tiêu thụ nông sản nói chung và nông sản của Việt Nam nói riêng (Bùi Việt Hưng, 2020). Ngoài ra, việc tăng quy mô kinh doanh của người nông dân Việt Nam trong xu thế và điều kiện phát triển chuỗi cung ứng ngắn sẽ mang lại lợi ích to lớn về kinh tế, bảo vệ môi trường, xã hội và cộng đồng, bảo tồn sản phẩm nông nghiệp truyền thống tại các địa phương (Mundler và Laughrea, 2016; Bùi Thị Nga và cộng sự, 2021).

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã sử dụng mô hình Mô hình lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB - Theory of Planned Behavior) để nghiên cứu về ý định mở rộng quy mô kinh doanh của người nông

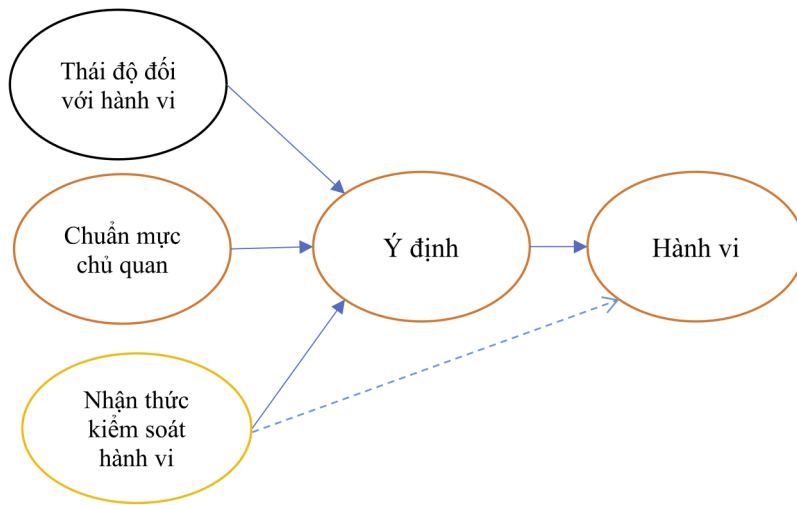
dân gắn với chuỗi cung ứng ngắn, có thể kể đến một số nghiên cứu như sau: sản xuất nông nghiệp gắn với bảo tồn môi trường (Borges và cộng sự, 2014; Price và Leviston, 2014), tiêu dùng thực phẩm hữu cơ (Yazdanpanah và Forouzani, 2015), đa dạng hóa (Hansson và cộng sự, 2012) và thực tiễn sử dụng đất (Poppenborg và Koellner, 2012; Aggestam và cộng sự, 2017). Trong khi các nghiên cứu về mô hình này ở Việt Nam để nghiên cứu về hành vi của người nông dân còn hạn chế. Việc thực hiện nghiên cứu sử dụng mô hình hành vi có kế hoạch này sẽ góp phần phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam, từ đó làm cơ sở đề xuất một số khuyến nghị chính sách góp phần quản lý và phát triển chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm ở Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Ý định là một hoạt động tư duy bao gồm kinh nghiệm và hành vi cá nhân cho một mục đích cụ thể hoặc một hành vi nhất định (Gerbing and Anderson 1988). Mô hình lý thuyết hành vi có ý định hay còn được nhắc đến là lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB - Theory of Planned Behavior) của Ajzen (1991) là một trong những mô hình được sử dụng trong việc đo lường ý định kinh doanh của một cá nhân. Lý thuyết này cho rằng con người có ba loại niềm tin ảnh hưởng đến hành vi của họ, đó là: (1) niềm tin hành vi tạo ra một thái độ hành vi (có thể tiêu cực hay tích cực); (2) niềm tin theo chuẩn mực xã hội chung dẫn đến một chuẩn mực chủ quan; và (3) niềm tin về sự tự chủ làm phát sinh nhận thức kiểm soát hành vi. Mô hình TPB giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định để thực hiện hành vi đó. Ajzen (1988) cho rằng ý định chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố: Thứ nhất, các thái độ đối với hành vi (Attitude toward the Behavior); Thứ hai, là quy chuẩn, chuẩn mực chủ quan (Subjective Norms). Thứ ba, nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control).

Bên cạnh đó, Aggestam và cộng sự (2017) cũng bổ sung yếu tố về điều kiện kinh doanh là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến ý định mở rộng kinh doanh của người sản xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố điều kiện kinh doanh có tác động nghịch chiều so với ý định mở rộng quy mô kinh doanh của người sản xuất nông nghiệp.



**Hình 1:** Mô hình hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch hành vi của Ajzen (1991) đã được sử dụng và phát triển bởi nhiều nhà khoa học trên thế giới (Amran và cộng sự, 2013; Davidsson, 1995; Aggestam và cộng sự, 2017; Borges và cộng sự, 2014). Ngoài ra, mô hình này cũng được sử dụng bởi một số nhà khoa học tại Việt Nam và có thể được áp dụng trong phân tích về ý định, hành vi của các hộ sản xuất nông nghiệp.

**2.2. Mô hình và quy trình nghiên cứu**

Trên cơ sở lý thuyết đã đề cập ở trên kết hợp với sự tham vấn của các nhà khoa học và một số người sản xuất nông nghiệp, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu để phân tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người nông dân Việt Nam như hình 2.

Các giả thuyết (H) nghiên cứu được đề xuất: (H0) các biến trong mô hình có tương quan với nhau; các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mở rộng

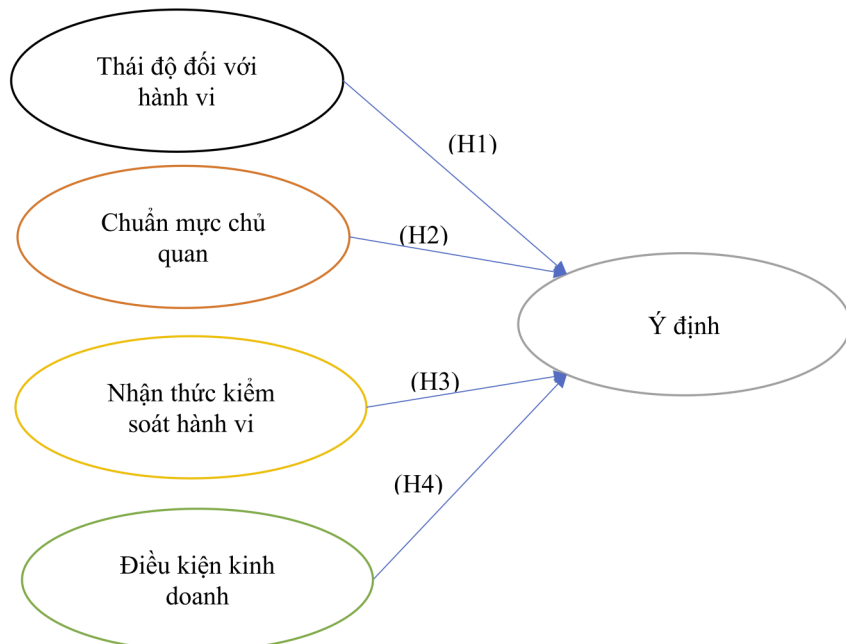
quy mô kinh doanh của người nông dân gắn với chuỗi cung ứng ngắn là (H1) Thái độ đối với hành vi; (H2) Chuẩn mực chủ quan; (H3) Nhận thức kiểm soát hành vi và (H4) Điều kiện kinh doanh

Nghiên cứu này thực hiện theo quy trình được thể hiện trong hình 3, cụ thể sau:

Bước 1: Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây về mô hình hành vi có kế hoạch, tác giả sử dụng phương pháp định tính để tham vấn các chuyên gia trong ngành nhằm lựa chọn ra các biến và nhóm biến quan sát.

Bước 2: Nghiên cứu định tính. Thảo luận nhóm với 2 nhóm, bao gồm 1 nhóm gồm 6 nhà khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, chuỗi giá trị, marketing và 1 nhóm 8 người sản xuất nông nghiệp để điều chỉnh các thang đo và hoàn thiện các câu hỏi cho phù hợp với đối tượng nghiên cứu.

Bước 3: Khảo sát các hộ sản xuất. Bảng câu hỏi khảo sát được sử dụng để khảo sát tình hình các hộ



**Hình 2:** Mô hình phân tích được đề xuất

sản xuất nông nghiệp và các câu hỏi liên quan đến các nhân tố trong mô hình phân tích trong này. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng để khảo sát các hộ sản xuất tại 5 tỉnh trên cả nước với số mẫu được mô tả trong bảng 2. Các phiếu không hợp lệ là do người được hỏi không trả lời đầy đủ các câu hỏi gây thiếu thông tin nên bị loại.

Thời gian khảo sát là từ tháng 1/2020 đến tháng 3/2020. Ở mỗi tỉnh chọn 2 huyện, mỗi huyện chọn ra 2-3 xã để thu thập thông tin. Việc lựa chọn địa bàn được cân nhắc về đặc điểm sản xuất nông nghiệp và tham khảo ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và cán bộ tại Phòng Nông nghiệp các huyện.

Bước 4: Xây dựng mô hình nghiên cứu. Số liệu khảo sát được nhập liệu và sử dụng hệ số Cronbach's Alpha kiểm định thang đo.

Bước 5: Phân tích nhân tố khám phá (EFA Exploratory Factor Analysis) để thu nhỏ và tóm tắt các dữ liệu; phân tích hồi quy đa biến.

**2.3. Xây dựng thang đo**

Mô hình nghiên cứu đề xuất gồm 5 khái niệm đo lường. Tất cả các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đó. Các thang đo được thử nghiệm thông qua việc thảo luận với 02 nhóm đối tượng và được phỏng vấn thử 5 phiếu trước khi đưa vào khảo sát diện rộng. Thang đo likert 5 cấp độ được sử dụng để đo lường các biến tiềm ẩn, trong đó mức độ 01 là hoàn toàn không đồng ý và mức độ 05 là hoàn toàn đồng ý. Nguồn để xây dựng thang đo sử dụng trong nghiên cứu được mô tả ở bảng 1.

**2.4. Mẫu khảo sát**

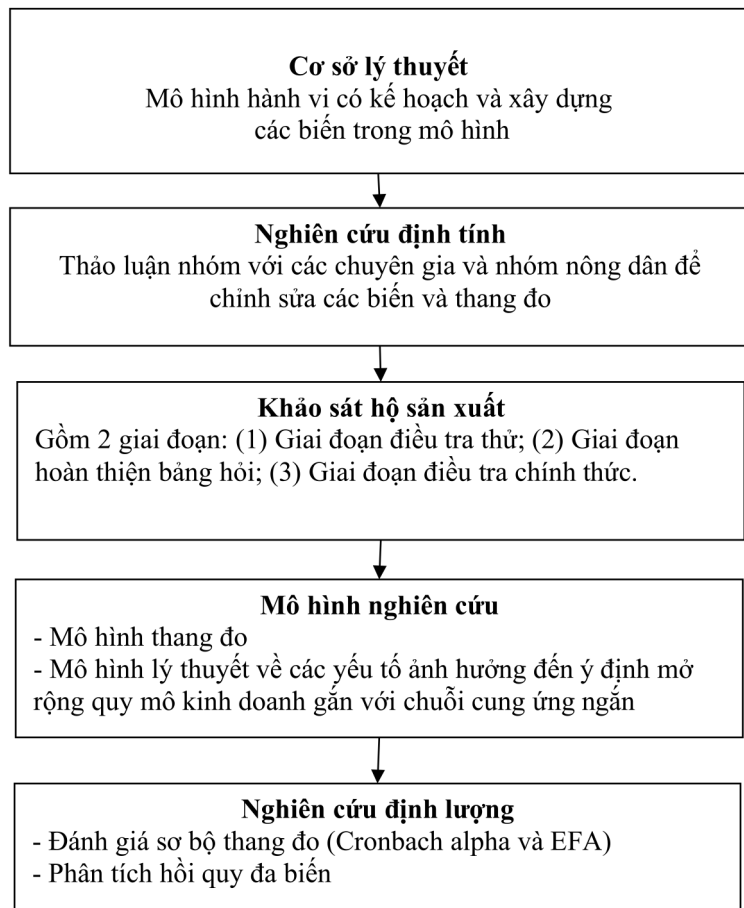
Theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (1998), kích thước mẫu tối thiểu sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) là gấp 5 lần tổng số biến quan sát ( $n = 5 * m$  trong đó  $m$  là số biến quan sát). Với mô hình phân tích tác giả đề xuất 5 nhân tố với tổng số 20 biến thì số mẫu tối thiểu là 100. Vậy số lượng mẫu là 488 đảm bảo được độ tin cậy khi sử dụng trong phân tích.

**2.5. Phương pháp phân tích số liệu**

Số liệu thu thập từ khảo sát được nhập, phân tổ và xử lý trên phần mềm Microsoft Excel 2010 kết hợp với phần mềm SPSS 20 làm căn cứ để tiến hành các phân tích trong nghiên cứu.

Phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được sử dụng trước khi phân tích nhân tố EFA để loại các biến không phù hợp vì các biến rác này có thể tạo ra các yếu tố giả (Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2009). Hệ số tương quan giữa biến - tổng sẽ giúp loại ra những biến quan sát đóng góp ít cho sự mô tả của nhân tố cần đo (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) để rút gọn các biến quan sát trong thang đo các khái niệm nghiên cứu. Có 20 biến quan sát được sử dụng để làm bảng câu hỏi cho nghiên cứu chính thức.



**Hình 3:** Các bước trong quá trình nghiên cứu



**Bảng 1:** Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu

<b>Ký hiệu</b>	<b>Biến quan sát</b>	<b>Nguồn tham khảo</b>
<b>INT</b>	<b>Ý định (Intention)</b>	
INT1	Tôi muốn mở rộng quy mô kinh doanh của tôi theo chuỗi ngắn.	Aggestam và cộng sự (2017)
INT2	Tôi đang cân nhắc mở rộng quy mô kinh doanh của gia đình trong những năm tới	
INT3	Tôi dự định mở rộng quy mô kinh doanh trong những năm tới	
INT4	Tôi sẽ không bao giờ mở rộng quy mô kinh doanh của mình	
<b>SNO</b>	<b>Chuẩn mực chủ quan (Subjective norm)</b>	
SNO1	Gia đình tôi nghĩ rằng tôi nên mở rộng quy mô kinh doanh của mình	Aggestam và cộng sự (2017)
SNO2	Những người xung quanh tôi nghĩ rằng tôi nên mở rộng quy mô kinh doanh của mình	
SNO3	Khách hàng của tôi nghĩ rằng tôi nên mở rộng quy mô kinh doanh của mình	
SNO4	Nhiều người sản xuất ở địa phương cũng muốn mở rộng quy mô kinh doanh của họ	Borges và cộng sự (2014)
SNO5	Hầu hết những người mà tôi đánh giá cao sẽ mở rộng quy mô của tôi trong năm tới	
<b>ATT</b>	<b>Thái độ (Attitude)</b>	
ATT1	Tôi nghĩ rằng mở rộng quy mô sản xuất là một lựa chọn thú vị cho gia đình/doanh nghiệp của tôi	Amran Md Rasli và cộng sự (2013); Davidsson (1995)
ATT2	Mở rộng quy mô kinh doanh sẽ giúp tăng lợi nhuận của tôi	
ATT3	Việc tập trung vào việc mở rộng quy mô kinh doanh của tôi là cần thiết trong giai đoạn hiện nay	
ATT4	Tôi nghĩ việc mở rộng kinh doanh của tôi là không tốt (bản thân và xã hội, môi trường,..)	
<b>CON</b>	<b>Điều kiện kinh doanh (Framework condition)</b>	
CON1	Những hạn chế về kỹ năng kinh doanh gây khó khăn trong việc mở rộng quy mô kinh doanh	Aggestam và cộng sự (2017)
CON2	Tôi có đủ nguồn tài chính/vốn để có thể mở rộng quy mô	
CON3	Thiếu sự hỗ trợ của nhà nước khiến tôi gặp khó khăn trong việc mở rộng quy mô	
CON4	Không có nhu cầu của người tiêu dùng địa phương cản trở tôi mở rộng quy mô	
<b>PBC</b>	<b>Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavioral control)</b>	
PBC1	Việc tôi có mở rộng quy mô kinh doanh trong những năm tới hay không, hoàn toàn là quyết định của tôi	Borges và cộng sự (2014); Aggestam và cộng sự (2017)
PBC2	Tôi tự tin rằng tôi có thể mở rộng quy mô kinh doanh trong những năm tới	
PBC3	Nếu tôi muốn, tôi sẽ có đủ nguồn lực hỗ trợ mở rộng quy mô hình doanh	Borges và cộng sự (2014);

Nguồn: Các tác giả tổng hợp

**Bảng 2:** Số lượng mẫu tham gia khảo sát

STT	Tỉnh	Số phiếu thu về	Số phiếu hợp lệ
1	Hà Nội	140	105
2	Quảng Ninh	140	97
3	Đắc Lắc	142	88
4	Ninh Thuận	139	96
5	Đồng Tháp	152	102
<b>Tổng số</b>		<b>713</b>	<b>488</b>

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020

Sau khi thang đo của các yếu tố khảo sát đã được kiểm định, các yếu tố tiếp tục đưa vào hàm hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) phương pháp đưa biến vào là phương pháp Enter. Mô hình nghiên cứu ước lượng có dạng như sau:

$$INT = \beta_0 + \beta_1.SNO + \beta_2.ATT + \beta_3.CON + \beta_4.PBC$$

Trong đó:

INT: biến phụ thuộc;

$\beta_0$ : hệ số chặn;

SNO, ATT, CON, PBC: biến độc lập;

$\beta_i$ : các hệ số góc - phản ánh mức độ ảnh hưởng của biến độc lập lên biến phụ thuộc Y;

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Kết quả thống kê mẫu điều tra được mô tả ở bảng 3. Số liệu điều tra cho thấy, tỷ lệ người trả lời phỏng vấn nam giới chiếm đa số (trên 70%). Độ tuổi đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu là từ 45-60, đối tượng trẻ tuổi chiếm tỷ lệ khá thấp. Kết quả này cũng phản ánh thực trạng ở các địa phương giới trẻ có xu hướng tìm đến các nghề nghiệp khác hoặc di cư đến các khu công nghiệp hoặc lên thành phố tìm việc khá nhiều, các công việc liên quan đến nông nghiệp phần đông là người lớn tuổi.

Trong mẫu điều tra có người dân tộc thiểu số sinh sống là ở tỉnh Đắc Lắc như dân tộc Ê Đê, Tày, Nùng... Còn các địa phương khác thì 100% đối tượng tham gia khảo sát đều là người dân tộc Kinh.

#### 3.2. Kết quả phân tích mô hình

##### 3.2.1. Độ tin cậy của các biến

Những biến có tương quan biến tổng (Item Total Correlation) nhỏ hơn 0,5 được xem là biến rác và bị loại ra khỏi mô hình, thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 (Hair và cộng

sự, 2014). Kết quả phân tích Cronbach's Alpha lần 1 loại bỏ biến SNO4 do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,5. Kết quả xử lý dữ liệu Cronbach's Alpha lần 2 cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có tương quan biến tổng lớn hơn 0,5 và hệ số Cronbach's alpha đều lớn hơn 0,7. Hệ số Cronbach's alpha của các yếu tố chuẩn mực chủ quan (0,799); Thái độ (0,831); Điều kiện kinh doanh (0,874); Nhận thức kiểm soát hành vi (0,800) và biến phụ thuộc Ý định (0,837) (Bảng 4).

##### 3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả cho thấy (Bảng 5): kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích Factor ta được: Hệ số KMO = 0.884 > 0.5 cho thấy dữ liệu phù hợp cho

**Bảng 3:** Đặc điểm mẫu điều tra

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<i>Giới tính</i>		
Nam	346	70,90
Nữ	142	29,10
<i>Độ tuổi</i>		
Từ 16-24	69	14,14
Từ 25-45	98	20,08
Từ 45-60	229	46,93
Trên 60	92	18,85
<i>Dân tộc</i>		
Dân tộc Kinh	451	92,42
Dân tộc khác	37	7,58

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2020



**Bảng 4:** Kết quả kiểm định Cronbach Alpha các nhân tố và biến phụ thuộc

Yếu tố	Biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Cronbach's Alpha
Chuẩn mực chủ quan	SNO1	0,644	0,732	0,799
	SNO2	0,595	0,775	
	SNO3	0,596	0,761	
	SNO5	0,672	0,719	
Thái độ	ATT1	0,724	0,776	0,831
	ATT2	0,675	0,782	
	ATT3	0,700	0,769	
	ATT4	0,587	0,818	
Điều kiện kinh doanh	CON1	0,702	0,849	0,874
	CON2	0,771	0,822	
	CON3	0,731	0,838	
	CON4	0,714	0,844	
Nhận thức kiểm soát hành vi	PBC1	0,583	0,789	0,800
	PBC 2	0,632	0,742	
	PBC3	0,729	0,631	
Ý định mở rộng kinh doanh	INT1	0,718	0,759	0,837
	INT2	0,716	0,757	
	INT3	0,668	0,806	

phân tích nhân tố khám phá. Bartlett's Test có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0.000 < 0.05) nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Garson, 2003). Lúc này bác bỏ giả thuyết H0, các biến quan sát không có tương quan với nhau trong tổng thể. Như vậy, giả thuyết về ma trận tương quan giữa các biến là ma trận đồng nhất bị bác bỏ, tức là các biến có tương quan với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố.

Phương sai trích bằng 65,547 thể hiện rằng sự biến thiên của các yếu tố được phân tích có thể giải thích được 65,547% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát ban đầu. Hệ số Eigenvalues của yếu tố thứ 4 bằng 1,301 > 1, thể hiện sự hội tụ của phép phân tích dừng ở yếu tố thứ 4.

Hệ số tải yếu tố của mỗi biến quan sát thể hiện các yếu tố đều lớn hơn 0,5, cho thấy rằng các biến quan sát đều thể hiện được có được sự ảnh

hưởng ở mức quan trọng với các yếu tố mà các biến này biểu diễn.

Kết quả cho thấy 19 biến quan sát ban đầu được nhóm thành 4 nhóm. Giá trị tổng phương sai trích = 69,48 % > 50%: đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 4 nhân tố này giải thích 69,48 % biến thiên của dữ liệu. Giá trị hệ số Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố thứ 4 có Eigenvalues thấp nhất là 1,964 > 1.

Tại ma trận xoay các nhân tố, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Ngoài ra không có sự xáo

**Bảng 5:** Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO		0,771
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ	3060,805
	Df	105
	Sig.	0,000

trộn các nhân tố, nghĩa là câu hỏi của nhân tố này không bị nằm lẫn lộn với câu hỏi của nhân tố kia. Nên sau khi phân tích nhân tố thì các nhân tố độc lập này được giữ nguyên, không bị tăng thêm hoặc giảm đi nhân tố.

**3.2.3. Kết quả chạy mô hình hồi quy**

Sau khi tiến hành phân tích nhân tố, xác định được các nhóm nhân tố mới, tác giả tiến hành chạy mô hình hồi quy để xem thử trong các nhân tố đó nhân tố nào tác động mạnh nhất, thấp nhất đến tích ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm của người sản xuất nông nghiệp.

Kết quả ước lượng cho thấy R bình phương điều chỉnh của mô hình này là 0,343 cho thấy 34,3% sự biến thiên của ý định mở rộng kinh doanh được giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập. Tuy nhiên sự phù hợp này chỉ đúng với dữ liệu mẫu. Để kiểm định xem có thể suy diễn mô hình cho tổng thể thực hay không ta phải kiểm định độ phù hợp của mô hình.

Với giả thuyết  $H_0: \beta_1 = \beta_2 = \beta_3 = \beta_4 = 0$ , theo phân tích ANOVA, giá trị Sig. của trị F của mô hình

bằng  $0,000 < 0,05$  nên một lần nữa ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$  và mô hình này phù hợp với dữ liệu.

Từ bảng hồi quy chuẩn hóa của phương trình, ta thấy những giá trị Beta khác 0 có ý nghĩa thống kê. So sánh giá trị của các Beta cho thấy: nhóm nhân tố “Điều kiện kinh doanh” tác động mạnh nhất đến Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của

**Bảng 6:** Ma trận xoay các nhân tố

Biến tiềm ẩn	Nhân tố			
	1	2	3	4
CON2	0,880			
CON3	0,850			
CON5	0,840			
CON1	0,824			
ATT1		0,865		
ATT2		0,840		
ATT3		0,830		
ATT4		0,730		
SNO4			0,836	
SNO1			0,819	
SNO2			0,762	
SNO3			0,743	
PBC3				0,890
PBC2				0,843
PBC1				0,780

**Bảng 7:** Tổng hợp phân tích hồi quy

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,590	0,348	0,343	0,29488	2,025

Ghi chú: Biến độc lập: ATT, CON, PBC, SNO; Biến phụ thuộc: INT

**Bảng 8:** Phân tích phương sai ANOVA mô hình hồi quy

Mô hình	Tổng các bình phương	Df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1 Hồi quy	22,453	4	5,613	64,553	,000 <sup>b</sup>
Phần dư	42,000	483	,087		
Tổng số	64,454	487			

hệ (beta = 0,309) vượt trội hơn so với các yếu tố khác. Nhóm nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” (beta = 0,258) ít tác động nhất đến Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ. Còn đối với các nhân tố còn lại cũng có tác động đến Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ. Tuy nhiên, có sự chênh lệch không cao giữa các nhân tố, cũng như giữa nhân tố tác động mạnh nhất và thấp nhất. Từ

**Bảng 9:** Kết quả hồi quy đa biến

Nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số			Độ chấp nhận	VIF
Hệ số	1,470	,153		9,631	,000		
CON	,212	,026	,309	8,282	,000	,971	1,030
PBC	,128	,018	,258	6,946	,000	,979	1,022
SNO	,117	,017	,261	6,859	,000	,931	1,074
ATT	,152	,022	,262	6,959	,000	,950	1,053

Ghi chú: biến phụ thuộc: INT

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2020

kết quả hồi quy trên, ta có phương trình hồi quy được xác định như sau:

$$INT = 0,309.CON + 0,258.PBC + 0,261.SNO + 0,262.ATT$$

Phương trình hồi quy tuyến tính trên giúp rút ra kết luận từ mẫu nghiên cứu rằng Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ theo chuỗi cung ứng ngắn phụ thuộc vào 4 nhân tố chính, đó là “Điều kiện kinh doanh”, “Nhận thức kiểm soát hành vi”, “Chuẩn mực chủ quan” và “Thái độ của người nông dân”.

Trong 4 nhân tố ảnh hưởng thì nhân tố “Điều kiện kinh doanh” tác động mạnh nhất đến Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ (có hệ số hồi quy lớn nhất). Dấu dương của hệ số beta = 0,309, mức ý nghĩa <0,01 có ý nghĩa mối quan hệ giữa nhân tố “Điều kiện kinh doanh” và Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ có mối quan hệ cùng chiều. Tức là khi hộ có điều kiện hơn về kỹ thuật, vốn thì sẽ có ý định mở rộng kinh doanh hơn để phát triển kinh tế gia đình. Điều này trái lại với kết quả nghiên cứu của Aggestam và cộng sự (2017) với người nông dân tại Thụy Sĩ. Điều này có thể là do đặc điểm kinh tế của các quốc gia, khi mà ở Việt Nam, người có khả năng và điều kiện thì sẽ có xu hướng tiếp cận thị trường đến người tiêu dùng tốt hơn để tiêu thụ nông sản với giá cao hơn so với chỉ bán cho thương lái.

Nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” là nhân tố thứ 2 ảnh hưởng đến Ý định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ. Dấu dương của hệ số beta = 0,258, với mức ý nghĩa <0,01 có ý nghĩa mối quan hệ giữa nhân tố “Nhận thức kiểm soát hành vi” và đến Ý

định mở rộng quy mô kinh doanh của hộ có mối quan hệ cùng chiều. Điều đó có nghĩa khi hộ có nhận thức về kiểm soát hành vi của họ trong tương lai sẽ làm gia tăng ý định mở rộng quy mô kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn của hộ. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Deng và cộng sự (2016); Borges và cộng sự (2014). Điều này bổ sung cơ sở cho khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi đến ý định kinh doanh của các hộ dân tại địa bàn khảo sát. Khi nhận thức của người nông dân được tăng lên khả năng tham gia vào chuỗi cung ứng ngắn của người nông dân cũng sẽ tăng.

Tiếp theo là Nhân tố “chuẩn mực chủ quan” có hệ số beta = 0,261, mức ý nghĩa <0,01. Mối quan hệ này cũng cùng chiều và khi hộ được sự ủng hộ của gia đình và cộng đồng xung quanh trong việc mở rộng kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn thì ý định mở rộng quy mô kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn của hộ cũng tăng theo. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả các nghiên cứu của Aggestam và cộng sự (2017); Deng và cộng sự (2016); Meier và cộng sự (2015). Dựa trên kết quả này có thể thấy được vai trò của yếu tố xã hội, cộng đồng xung quanh có ảnh hưởng đến ý định kinh doanh của người nông dân.

Cuối cùng là nhân tố “Thái độ” có hệ số beta = 0,262 mức ý nghĩa <0,01. Mối quan hệ này cũng cùng chiều và khi thái độ của hộ tích cực với việc mở rộng quy mô kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn thì ý định mở rộng kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn cũng tăng lên tương ứng. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Lapple and Kelley

(2013); Meijer và cộng sự (2015); Deng và cộng sự (2016); Lalani và cộng sự (2016) về nhân tố thái độ của người sản xuất có ảnh hưởng lớn tới ý định kinh doanh của của hộ sản xuất nông nghiệp.

#### 4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng tới ý định mở rộng quy mô kinh doanh theo chuỗi cung ứng ngắn của người sản xuất nông nghiệp. Đó là (1) các yếu tố về xã hội và cộng đồng (chuẩn mực chủ quan) bao gồm: gia đình, cộng đồng xung quanh, khách hàng và những người sản xuất khác ở địa phương; (2) nhóm yếu tố về điều kiện kinh doanh bao gồm: kỹ năng kinh doanh, tài chính, hỗ trợ của Nhà nước, nhu cầu thị trường; (3) yếu tố về thái độ của người sản xuất đối với việc mở rộng quy mô sản xuất gắn với chuỗi cung ứng ngắn; (4) nhóm yếu tố về nhận thức kiểm soát hành vi bao gồm tính độc lập trong kinh doanh, sự tự tin trong kinh doanh cả về tinh thần, vật chất và kiến thức.

Với những thành công mà chuỗi cung ứng ngắn hàng nông sản mang lại cho sự phát triển bền vững của người sản xuất nông nghiệp tại một số nước trên thế giới, đặc biệt là châu Âu, việc thúc đẩy và phát triển các mô hình chuỗi cung ứng ngắn hàng nông sản thực phẩm tại Việt Nam là điều cần thiết. Chuỗi cung ứng ngắn sẽ tồn tại song song với các chuỗi cung ứng truyền thống nhằm mở rộng thị trường và giảm thiểu rủi ro thị trường, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra và việc giãn cách xã hội diễn ra ở nhiều địa phương gây nhiều khó khăn trong chuỗi cung ứng truyền thống. Hơn nữa, việc phát triển chuỗi cung ứng ngắn sẽ mang lại lợi ích to lớn về kinh tế, bảo vệ môi trường, xã hội và cộng đồng, bảo tồn sản phẩm nông nghiệp truyền thống tại các địa phương.

Để quản lý và thúc đẩy sự hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng ngắn thực phẩm, một số khuyến nghị được đề xuất như sau:

- Về phía người sản xuất:

Tự tin, nỗ lực, tăng cường hợp tác và liên kết với các hộ sản xuất khác, các tác nhân trong chuỗi cung ứng ngắn;

Tăng cường trau dồi kiến thức, nâng cao kỹ năng sản xuất, kỹ năng quản lý trang trại, quản lý tài chính, thực hiện sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao;

Tranh thủ sự ủng hộ của người thân, cộng đồng xã hội, cộng đồng những người sản xuất và chính

quyền địa phương trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Về phía nhà nước và chính quyền địa phương:

Nhà nước cần quan tâm thúc đẩy chuỗi cung ứng thực phẩm ngắn thông qua các chính sách phát triển kinh tế trong thời gian tới như chính sách khuyến khích và hỗ trợ cho các hộ sản xuất tham gia chuỗi thực phẩm theo chuỗi ngắn, chính sách hỗ trợ tiêu thụ nông sản, chính sách hỗ trợ quảng bá nông sản địa phương;

Nhà nước và các chính quyền địa phương cần tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cả người sản xuất và người tiêu dùng về thực phẩm theo chuỗi ngắn, về nông sản địa phương;

Chính quyền địa phương cần hỗ trợ phát triển liên kết chuỗi và phát triển thị trường nông sản địa phương, thúc đẩy phong trào khởi nghiệp nông nghiệp và các hỗ trợ các nguồn lực để người sản xuất chủ động trong việc tìm kiếm thị trường và mở rộng kênh tiêu thụ nông sản. ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Aggestam, V., E. Fleiß, A. Posch (2017), *Scaling-up short food supply chains? A survey study on the drivers behind the intention of food producers*, Journal of Rural Studies, 51 (2017) 64e72.

2. Ajzen, I. (1991), *The theory of planned behavior*, Organ. Behav. Hum. Decis. Process 50, 179e211.

3. Ajzen, I. (2001), *Nature and operation of attitudes*, Annual Review of Psychology, 52, 27 - 58.

4. Amran Md Rasli, Saif ur Rehman Khan, Shaghayegh Malekifar, Samrena Jabeen (2013), *Factors Affecting Entrepreneurial Intention Among Graduate Students of University Teknologi Malaysia*, International Journal of Business and Social Science, Vol.4, No.2.

5. Borges, J.A.R., Alfons, G.J.M., Oude Lansink, A.G.J.M., Ribeiro, C., Lutk, V. (2014), *Understanding farmers' intention to adopt improved natural grassland using the theory of planned behavior*, Livest. Sci. 169, 163e174.

6. Bùi Thị Nga.; Nguyen, A.H.; Le, T.T.H.; Nguyen, V.P.; Le, T.T.H.; Tran, T.T.H.; Nguyen, N.M.; Le, T.K.O.; Nguyen, T.K.O.; Nguyen, T.T.T.; et al. (2021), *Can a Short Food Supply Chain Create*

*Sustainable Benefits for Small Farmers in Developing Countries? An Exploratory Study of Vietnam*. Sustainability 2021, 13, 2443. <https://doi.org/10.3390/su13052443>.

7. Bùi Việt Hưng (2020), *Xây dựng chuỗi cung ứng ngắn sản phẩm nông sản: Những kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp*, Tạp chí Cộng Sản số tháng 6/2020

8. Davidsson P., (1995), Determinants of entrepreneurial intention, Sweden, Paper prepared for the Rent IX Workshop, Piacenza, Italy, Nov.23-24, 1995.

9. Deng, J., Sun, P., Zhao, F., Han, X., Yang, G., Feng, Y. (2016), *Analysis of the ecological conservation behavior of farmers in payment for ecosystem service programs in eco-environmentally fragile areas using social psychology models*, Sci. Total Environ. 550, 382e390

10. Garson, G. D. (2003), *PA 765 Statnotes: an online textbook*, Có tại link: <http://www2.chass.ncsu.edu/garson/pa765/statnote.htm> truy cập ngày 10/6/2021.

11. Hair J., Anderson R., Tatham R. & Black W. (1998), *Multivariate data analysis*, 5<sup>th</sup> Edition, Prentice Hall, New Jersey.

12. Hansson, H., Ferguson, R., Olofsson, C. (2012), *Psychological constructs underlying farmers' decisions to diversify or specialise their businesses an application of theory of planned behavior*, J. Agric. Econ. 63, 465e482.

13. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức.

14. Lalani, B., Dorward, P., Holloway, G., Wauters, E. (2016), *Smallholder farmers' motivations for using Conservation Agriculture and the roles of yield, labour and soil fertility in decision making*, Agric. Syst. 146, 80e90.

15. Lapple, D., Kelley, H. (2013), *Understanding the uptake of organic farming: accounting for heterogeneities among Irish farmers*, Ecol. Econ. 88, 11e19

16. Marsden, T., 2000, *Food matters and the matter of food: towards a new food governance?* Sociol. Rural. 40 (1), 20e29

17. Meijer, S.S., Catacutan, D., Sileshi, G.W., Nieuwenhuis, M. (2015), *Tree planting by small-*

*holder farmers in Malawi: using the theory of planned behaviour to examine the relationship between attitudes and behavior*, J. Environ. Psychol 43, 1e12.

18. Mundler, P., S. Laughrea (2016), *The contributions of short food supply chains to territorial development: A study of three Quebec territories*, Journal of Rural Studies 45 - 218e229

19. Poppenborg, P., Koellner, T. (2012), *Do attitudes toward ecosystem services determine agricultural landuse practices? An analysis of farmers' decision-making in a South Korean watershed*, Land Use Policy 31, 422e429

20. Price, J.C., Leviston, Z. (2014), *Predicting pro-environmental agricultural practices: the social, psychological and contextual influences on land management*, J. Rural Stud. 34, 65e78.

21. Yazdanpanah, M., Forouzani, M. (2015), *Application of the Theory of Planned Behaviour to predict Iranian students' intention to purchase organic food*, J. Clean. Prod. 107, 342e352

### Summary

The term “short food supply chain” is a new concept in Vietnam. However, short chains still exist somewhere in Vietnam. Recently, the short supply chain has begun to receive a lot of attention from scientists and officers in Vietnam. The purpose of this study is to analyze the intention to scale up businesses with short food supply chains of agricultural producers in Vietnam by using a model of Theory of Planned Behavior. Research methods used include qualitative and quantitative research methods through the collection and processing of data sets from 488 observed samples. The data were collected, processed by SPSS 20 software and analyzed. The results show that the intention to scale up the business of agricultural producers are influenced by factors such as subjective norm, attitude, framework condition and perceived behavioral control. Based on the findings, policy implications are recommended to manage and develop short food supply chain models in addition to the traditional supply chains.

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số: 01/2019/NCUD*